

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH HUNG YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 328/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Xét Báo cáo số 207/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 627/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021**

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **13.593.900** triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 10.193.900 triệu đồng.
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.400.000 triệu đồng.
- 2. Thu ngân sách địa phương: **10.013.981** triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 9.309.705 triệu đồng, trong đó:
 - Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 2.982.450 triệu đồng.
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 6.327.255 triệu đồng.
 - 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 704.276 triệu đồng, trong đó:
 - Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định: 101.993 triệu đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 602.283 triệu đồng.
- 3. Dự toán chi ngân sách địa phương: **9.987.781** triệu đồng.
 - Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 9.385.498 triệu đồng.
 - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 602.283 triệu đồng.
- 4. Bội thu ngân sách địa phương (*Trả nợ gốc, hoàn trả huyện Văn Giang theo kiến nghị của Kiểm toán; hỗ trợ giá đất tái định cư các hộ thuộc xã Minh Tân, huyện Phù Cừ*): **26.200** triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu 15,16,17,18 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, trong đó:

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ì không nộp thuế.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, việc mua sắm phải thực hiện đúng quy định của Luật và Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị của tỉnh; thực hiện bố trí việc sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên phải đảm bảo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định

về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2021 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

- Chỉ đạo các đơn vị hoàn trả các khoản tạm ứng từ ngân sách Trung ương, các khoản vay của tỉnh và các khoản thu hồi theo kết luận của Thanh tra và Kiểm toán nhà nước.

- Bố trí chi thường xuyên đảm bảo chế độ chính sách cho con người; đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2021; đồng thời chủ động bố trí dành kinh phí cho công tác phòng chống dịch bệnh và tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế.

- Tăng cường công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ nguồn lực. Thực hiện tốt quy định về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP và Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ Mười bốn nhất trí thông qua ngày 01 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.591.943	11.166.115	10.013.981	-1.152.134	89,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.699.188	11.166.115	9.309.705	-1.856.410	83,4
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.993.330	4.919.770	2.982.450	-1.937.320	60,6
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.705.858	6.246.345	6.327.255	80.910	101,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	892.755	892.755	704.276	- 188.479	78,9
1	Thu BS thực hiện chính sách tiền lương	-	-	101.993	101.993	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	892.755	892.755	602.283	- 290.472	67,5
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	10.566.943	11.949.000	9.987.781	- 579.162	95
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.674.188	11.056.245	9.385.498	- 288.690	97
1	Chi đầu tư phát triển	2.741.154	5.000.050	2.685.000	- 56.154	98
2	Chi thường xuyên	6.650.127	6.050.195	6.488.456	- 161.671	98
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	5.000	5.000	4.800	- 200	96
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	199.899	-	198.125	- 1.774	99
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.008	-	8.117	- 68.891	11
II	Chi các chương trình mục tiêu	892.755	892.755	602.283	- 290.472	67
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	268.650	268.650	-	- 268.650	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	624.105	624.105	602.283	- 21.822	97
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	25.000	-	26.200	1.200	105

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.000	25.000	26.247	1.247	105
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-		-	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	25.000	7.538	8.785	- 16.215	35
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-		-	
4	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)		17.462	17.462	17.462	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-	-		-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-		-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-		-	

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	15.500.000	11.166.115	16.733.900	9.309.705	107,96%	83,37%
I	Thu nội địa	12.000.000	11.166.115	10.193.900	9.309.705	84,95%	83,37%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	180.000	167.505	180.000	167.470	100,00%	99,98%
	- Thuế giá trị gia tăng	168.000	156.240	169.000	157.170	100,60%	100,60%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	9.765	10.000	9.300		95,24%
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.000	1.000		66,67%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	34.000	31.655	32.000	29.795	94,12%	94,12%
	- Thuế giá trị gia tăng	23.500	21.855	21.500	19.995	91,49%	91,49%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	9.300	10.000	9.300	100,00%	100,00%
	- Thuế tài nguyên	500	500	500	500	100,00%	100,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2.000.000	1.862.555	2.100.000	1.955.800	105,00%	105,01%
	- Thuế giá trị gia tăng	670.000	623.100	735.000	683.550	109,70%	109,70%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	465	1.000	930	200,00%	200,00%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.000	1.202.490	1.324.000	1.231.320	102,40%	102,40%
	- Thuế tài nguyên	36.500	36.500	40.000	40.000	109,59%	109,59%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.442.000	3.192.460	3.500.000	3.240.030	101,69%	101,49%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.550.000	1.441.500	1.408.000	1.309.440	90,84%	90,84%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	810.000	744.000	955.000	872.340	117,90%	117,25%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.000	996.960	1.125.000	1.046.250	104,94%	104,94%
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	12.000	12.000	120,00%	120,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	970.000	902.100	900.000	837.000	92,78%	92,78%
6	Thuế bảo vệ môi trường	400.000	138.570	435.000	150.660	108,75%	108,72%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	149.000		162.000	150.660	108,72%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	251.000		273.000		108,76%	
7	Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	372.000	372.000	103,33%	103,33%
8	Thu phí, lệ phí	71.000	48.000	84.900	50.000	119,58%	104,17%
-	Phí và lệ phí trung ương	23.000		34.900		151,74%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	24.000	24.000	25.500	25.500	106,25%	106,25%
-	Phí và lệ phí huyện	18.000	18.000	19.300	19.300	107,22%	107,22%
-	Phí và lệ phí xã, phường	6.000	6.000	5.200	5.200	86,67%	86,67%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	26.000	26.000	86,67%	86,67%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	215.000	215.000	235.000	235.000	109,30%	109,30%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	2.100.000	2.100.000	52,50%	52,50%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	22.000	22.000	110,00%	110,00%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	8.270	12.000	3.950	66,67%	47,76%
16	Thu khác ngân sách	230.000	160.000	170.000	95.000	73,91%	59,38%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	30.000	30.000	25.000	25.000	83,33%	83,33%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.500.000		3.400.000			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.140.000			
2	Thuế xuất khẩu			17.000			
3	Thuế nhập khẩu			239.000			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.000			
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.566.943	9.987.781	-579.162	95
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.674.188	9.385.498	-288.690	97
I	Chi đầu tư phát triển	2.741.154	2.685.000	- 56.154	98
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.741.154	2.685.000	- 56.154	98
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.095.000	2.095.200	200	100
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	22.000	11.000	200
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	6.650.127	6.488.456	-161.671	98
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.379.315	2.300.840	- 78.475	97
2	Chi khoa học và công nghệ	30.371	30.454	83	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	4.800	- 200	96
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
V	Dự phòng ngân sách	199.899	198.125	- 1.774	99
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.008	8.117	- 68.891	11
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	892.755	602.283	-290.472	67
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	268.650	-	-268.650	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	624.105	602.283	- 21.822	97
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	604.950	390.390	-214.560	65
	Vốn sự nghiệp	287.805	211.893	- 75.912	74
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
1	2	3
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.593.900
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.385.498
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.200
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.823.509
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	306.444
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	306.444
	- Dự án nước sạch và VSNT	135.430
	- Dự án REII	171.014
3	Vay trong nước khác	0
	- Ứng ngân quỹ KBNN	
	- Dự án kiên cố hóa kênh mương	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	26.247
1	Theo nguồn vốn vay	26.247
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.247
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	<i>6.000</i>
	<i>Dự án REII</i>	<i>20.247</i>
-	Vốn khác	
	<i>Ứng ngân quỹ KBNN</i>	
	<i>Dự án kiên cố hóa kênh mương</i>	
2	Theo nguồn trả nợ	26.247
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	8.785
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
-	Nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	17.462

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
1	2	3
III	Tổng mức vay trong năm	-
1	Theo mục đích vay	
-	Vay để bù đắp bội chi	
-	Vay để trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	280.197
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	280.197
	- Dự án nước sạch và VSNT	129.430
	- Dự án REII	150.767
3	Vốn khác	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.800